

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CÁT TIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **08** /UBND-TNMT
V/v công bố công khai kế hoạch
sử dụng đất năm 2024 huyện Cát
Tiên, tỉnh Lâm Đồng

Cát Tiên, ngày **04** tháng 01 năm 2024

Kính gửi:

- Phòng Tài nguyên và Môi trường;
- Phòng Văn hóa và Thông tin;
- UBND xã các, thị trấn.

Xét Báo cáo số 01/BC-TNMT của Phòng Tài nguyên và Môi trường về việc công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Cát Tiên, tỉnh Lâm Đồng.

Để công bố công khai kế hoạch sử dụng năm 2024 huyện Cát Tiên, tỉnh Lâm Đồng đã được UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt tại Quyết định số 2609/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 đảm bảo theo đúng quy định.

UBND huyện có ý kiến như sau:

- Phòng Tài nguyên và Môi trường tiến hành công bố công khai nội dung kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Cát Tiên tại trụ sở UBND huyện (*Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cấp huyện*).

- Phòng Văn hoá và Thông tin tiến hành công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Cát Tiên trên Trang thông tin điện tử của UBND huyện.

- UBND các xã, thị trấn tiến hành công bố công khai nội dung kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Cát Tiên tại trụ sở UBND các xã, thị trấn.

Đề nghị các cơ quan, đơn vị nghiêm túc triển khai thực hiện. / *Đinh*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Trang thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT, TNMT.



Bùi Văn Văn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

Số: 2609 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Lâm Đồng, ngày 28 tháng 12 năm 2023



Ký bởi: UBND tỉnh Lâm Đồng
Giờ ký: 28/12/2023 11:00:15

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Cát Tiên, tỉnh Lâm Đồng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến
quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019
của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng
5 năm 2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số
01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định
quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12
năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất
đai và số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số
Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh
quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Quyết định số 1246/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2023 của Ủy
ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm
2030 huyện Cát Tiên, tỉnh Lâm Đồng;*

*Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Cát Tiên tại Tờ trình số 251/TTr-
UBND ngày 19 tháng 12 năm 2023; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình
số 579/TTr-STNMT ngày 22 tháng 12 năm 2023.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Cát Tiên với
các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch theo Phụ lục 1.
2. Kế hoạch thu hồi đất theo Phụ lục 2.

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất theo Phụ lục 3.

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng theo Phụ lục 4.

(Chi tiết theo bản đồ và hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Cát Tiên, đã được Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định).

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Cát Tiên có trách nhiệm:

1. Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và quản lý đất đai theo quy định và kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

4. Chịu hoàn toàn trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh và pháp luật về trình tự, thủ tục, nội dung, số liệu, bản đồ và hồ sơ kế hoạch sử dụng đất.

5. Định kỳ hàng năm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

Điều 3. Giao trách nhiệm Sở Tài nguyên và Môi trường:

1. Thực hiện công tác tham mưu giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định và kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

2. Tổ chức kiểm tra, theo dõi việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của địa phương; trường hợp cần thiết, tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt bổ sung danh mục kế hoạch sử dụng đất hàng năm theo quy định.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Cát Tiên; Giám đốc/Thủ trưởng các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký./.

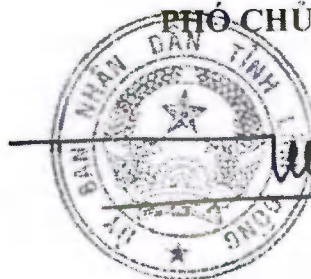
Nơi nhận:

- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 4;
- Các thành viên Hội đồng thẩm định;
- TTHU, TTHĐND huyện Cát Tiên;
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- Phòng TN&MT huyện Cát Tiên;
- Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh;
- Trung tâm KTTNMT&PTQĐ tỉnh;
- Lưu: VT, ĐC1, ĐC, LN.

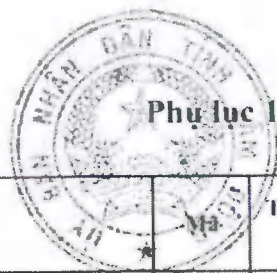
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Ngọc Phúc



Phụ lục 1: Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2024 huyện Cát Tiên

Đơn vị tính: ha

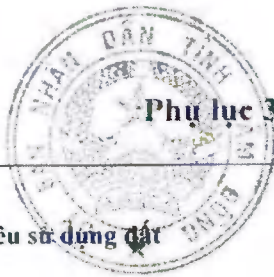
Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Cát Tiên	Thị trấn Phước Cát	Xã Đồng Nai Thượng	Xã Đức Phổ	Xã Gia Viễn	Xã Nam Ninh	Xã Phước Cát 2	Xã Quảng Ngãi	Xã Tiên Hoàng
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + ... + (13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	Tổng diện tích tự nhiên		42.670,65	2.041,41	1.706,75	8.938,99	1.155,63	2.847,07	3.616,24	14.862,81	2.156,32	5.345,43
1	Đất nông nghiệp	NNP	40.584,17	1.642,37	1.522,17	8.825,41	1.004,48	2.558,21	3.395,78	14.741,63	1.885,70	5.008,42
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.743,85	1.122,20	507,75	14,78	429,96	813,26	992,24	189,09	377,44	297,13
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	3.704,84	890,46	507,75	14,78	429,96	716,06	441,70	185,53	240,91	277,69
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.535,17	333,07	226,74	17,02	260,29	124,07	99,22	86,91	338,45	49,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.659,64	170,50	776,24	1.638,77	296,49	691,46	841,35	1.388,63	787,21	1.068,99
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	21.837,22			6.978,42		868,26		13.003,80		986,74
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	4.673,00			175,99		42,92	1.432,83	46,23	377,18	2.597,85
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	2.971,02			151,04		57,77	946,94	66,29	126,36	1.622,62
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	90,86	15,85	10,69	0,13	14,74	17,74	13,51	6,07	4,82	7,31
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	44,43	0,75	0,75	0,30	3,00	0,50	16,63	20,90	0,60	1,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.086,48	399,04	184,58	113,58	151,15	288,86	220,46	121,18	270,62	337,01
2.1	Đất quốc phòng	CQP	17,02	0,93				14,33			1,76	
2.2	Đất an ninh	CAN	4,25	3,03	0,12	0,27	0,10	0,09	0,10	0,23	0,23	0,08
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	14,93	2,19	0,02		0,10	0,02	0,05		0,55	12,00
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	8,28	2,95	0,75		1,50		1,78	0,40	0,90	
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	72,73	52,35	8,99		4,08		0,31		7,00	
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.134,43	137,87	67,10	35,09	84,82	208,28	124,82	63,98	159,93	252,54
	Trong đó:											
-	Đất giao thông	DGT	365,72	83,87	41,68	14,89	35,51	50,73	39,91	34,25	38,42	26,46
-	Đất thủy lợi	DTL	596,24	22,93	6,45	6,18	15,54	143,60	71,84	21,06	91,66	216,98
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8,92	6,97	0,18			0,30	0,12	0,30	0,27	0,78
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,84	1,70	0,18	0,20	0,37	0,20	0,54	0,61	0,72	0,32
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	39,37	8,92	6,34	1,43	3,92	2,74	3,98	3,94	5,11	2,99
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	19,64	1,62	1,57	1,40	1,21	3,91	2,34	1,16	5,12	1,31
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,40	1,00							0,40	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,13	0,67	0,08	0,10	0,02	0,09	0,09	0,04	0,04	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	39,11		2,98		24,25				11,88	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,03	1,23		0,80						
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	6,70	2,13	1,25	1,11		0,92			1,29	

[illegible]

Phụ lục 2: Kế hoạch thu hồi đất năm 2024 huyện Cát Tiên

Đơn vị tính: ha

[illegible]



Phụ lục 3: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 huyện Cát Tiên

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Cát Tiên	Thị trấn Phước Cát	Xã Đồng Nai Thượng	Xã Đức Phổ	Xã Gia Viễn	Xã Nam Ninh	Xã Phước Cát 2	Xã Quảng Ngãi	Xã Tiên Hoàng
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + ... + (13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	171,50	73,45	12,16	2,97	10,34	21,67	12,78	1,78	10,88	25,47
	Trong đó:											
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	40,07	7,55	3,50		5,86	13,52	4,16	0,30	2,23	2,95
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	37,96	7,55	3,50		5,86	13,52	2,05	0,30	2,23	2,95
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	35,45	11,48	3,12		2,76	6,51	4,05	0,58	3,07	3,88
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	93,21	54,42	5,54	2,97	1,02	1,64	2,85	0,90	5,28	18,59
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,75				0,70					0,05
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	2,02						1,72		0,30	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		29,60	0,75	0,75	0,30	3,00	0,50	1,50	20,90	0,90	1,00
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,28	0,07							0,11	0,10

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở



Đơn vị tính: ha

[illegible]